

Số: 1165. /TB-ĐHDL

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2022-2023

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-ĐHDL ngày 25/12/2019 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 208/ QĐ-ĐHDL ngày 8/3/2022 của Trường Đại học Điện lực về ban hành quy quy chế đào tạo trình độ đại học tại trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 367/QĐ-ĐHDL ngày 01/04/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định xét và cấp học bổng tại Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-ĐHDL ngày 16/06/2021 của Trường Đại học Điện lực về việc quy định mức thu học phí và các khoản thu khác đối với sinh viên, học viên năm 2022-2023;

Căn cứ vào kế hoạch và tiến độ đào tạo, Nhà trường thông báo điều kiện để được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối sinh viên học kỳ I năm học 2022-2023 như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Học bổng khuyến khích học tập (KKHT) cấp cho sinh viên hệ đại học chính quy đang học văn bằng thứ nhất và trong thời gian đào tạo chính khóa theo chương trình chuẩn tại Trường Đại học Điện lực có thành tích tốt trong rèn luyện.

Học bổng KKHT không áp dụng đối với sinh viên hệ vừa làm vừa học, học viên cao học, nghiên cứu sinh. Sinh viên trong thời gian nghỉ học tạm thời, kéo dài không được xét cấp học bổng KKHT.

2. Nguồn học bổng

Nguồn học bổng KKHT được trích từ nguồn kinh phí của Nhà trường.

Nguồn học bổng được phân bổ theo từng khóa học và từng chuyên ngành, ngành đào tạo.

3. Điều kiện để được xét, cấp học bổng

Sinh viên phải hoàn thành khối lượng học tập tối thiểu theo chương trình đào tạo chuẩn của học kỳ xét học bổng; Đối với những sinh viên có học phần học vượt, thì tổng số tín chỉ đăng ký không nhỏ hơn số tín chỉ theo chương trình đào tạo chuẩn của học kỳ xét học bổng.

Điểm thi lần thứ nhất của tất cả học phần trong học kỳ không dưới điểm D; Học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng (nếu có) thì phải xếp loại đạt.

Điểm trung bình chung (TBC) của học kỳ xét học bổng KKHT đạt từ 2.50 trở lên (không tính điểm môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Trong học kỳ xét học bổng sinh viên phải có kết quả rèn luyện (KQRL) đạt từ loại khá trở lên; không nợ học phí; không bị kỷ luật.

Trường hợp các sinh viên có điểm TBC học tập của học kỳ xét học bổng KKHT bằng nhau, thì ưu tiên theo thứ tự như sau:

- Điểm rèn luyện của học kỳ xét;
- Điểm TBC tính đến thời điểm xét;
- Điểm trung bình KQRL đến thời điểm xét;
- Hoàn cảnh gia đình;
- Những thành tích về nghiên cứu khoa học;
- Những đóng góp về hoạt động phong trào, hoạt động xã hội khác của sinh viên.

4. Thời gian hưởng học bổng

Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và được cấp 5 tháng trong 01 kỳ học.

5. Mức học bổng

a) Mức học bổng loại khá: Có điểm TBC học tập đạt loại khá trở lên và điểm rèn luyện phải đạt loại khá trở lên.

b) Mức học bổng loại giỏi: Có điểm TBC học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện phải đạt loại tốt trở lên.

c) Mức học bổng loại xuất sắc: Có điểm TBC học tập đạt loại xuất sắc và điểm rèn luyện phải đạt loại xuất sắc.

Hệ đào tạo		Mức học bổng/ tháng (Đvt: đồng)	
Đại học	Kinh tế	Khá	1,430,000
		Giỏi	1,573,000
		Xuất sắc	1,716,000
	Kỹ thuật	Khá	1,590,000
		Giỏi	1,749,000
		Xuất sắc	1,908,000

Các sinh viên có thắc mắc liên hệ với cô Trịnh Thị Hoàng - Phòng Công tác sinh viên (nhà E102) điện thoại: 02422185719 trong giờ hành chính hoặc viết đơn (theo mẫu đính kèm phụ lục số II) đến hết ngày 05/06/2023. Sau thời gian trên nhà trường sẽ không giải quyết.

Nơi nhận:

- Q. HT, Các PHT (để báo cáo);
- Sinh viên, trang Web;
- Phòng KHTC;
- Lưu: VT, CTSV, Hoang TT(02).

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG CTSV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Tiến Thành

Phụ lục I

ĐIỀU KIỆN SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT HỌC BỔNG KKHT KỲ I NĂM HỌC 2022-2023

Kèm theo thông báo số 465/TB-ĐHDL - HSSV ngày 29 tháng 5 năm 2023

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
1	D13CKCTM	=4	≥84		19
2	D13CNCTTBD	=4	≥96		19
3	D13CNKTDK	=4	≥91		19
4	D13CNKTNL	=4	≥87		19
5	D13CNPM	=4	≥83	≥3.34	19
6	D13CODT	=4	≥87	≥3.23	19
7	D13DCN&DD	=4	≥84		19
8	D13DIENLANH	=4	≥88		19
9	D13DT&KTMT	=4	≥85		19
10	D13DT&ROBOT	=4	≥90		19
11	D13DTVT	=4	≥85		19
12	D13DTYT	=4	≥92		19
13	D13H	=4	≥89	≥3.20	19
14	D13HTTMDT	=4	≥85	≥3.31	19
15	D13KTDT	=4	≥87		19
16	D13LOGISTICS	=4	≥94		19
17	D13NHIET	=4	≥92		19
18	D13QLCN	=4	≥90		19
19	D13QLNL	=4	≥94		19
20	D13QTANM	=4	≥90		19
21	D13TDH&DKTBCN	=4	≥87	≥3.39	19
22	D13TDHHTD	=4	≥86	≥2.99	19
23	D13XDDD&CN	=4	≥96		19
24	D14CKCTM	≥2.50			18
25	D14CKOTO	≥3.47	≥93		19
26	D14CNKTDK	≥2.50			19

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
27	D14CNPM	≥ 3.43	≥ 91		15
28	D14CODT	≥ 2.93			19
29	D14DCN&DD	≥ 2.97	≥ 87		15
30	D14DIENLANH	≥ 3.17			21
31	D14DT&KTMT	≥ 3.61			19
32	D14DTVT	≥ 2.88			20
33	D14H	≥ 2.50			15
34	D14HTTMDT	≥ 3.91	≥ 91		11
35	D14KDTMTT	≥ 3.67			18
36	D14KIEMTOAN	≥ 3.19			18
37	D14KT&KS	≥ 3.89	≥ 97		19
38	D14KTDN	≥ 3.58			19
39	D14KTDT	≥ 3.08			19
40	D14LOGISTICS	≥ 3.68			19
41	D14MVT&MT	≥ 3.00			19
42	D14NGANHANG	≥ 3.39			19
43	D14NHIET	≥ 2.80			20
44	D14NLTT	≥ 3.19			19
45	D14QLBDCN	≥ 2.50			17
46	D14QLNLTN	≥ 2.50			17
47	D14QLSX&TN	≥ 2.50			17
48	D14QTANM	≥ 3.68			15
49	D14QTDLKS	≥ 3.66	≥ 90		19
50	D14QTDN	≥ 3.56	≥ 87		18
51	D14TBDTYT	≥ 2.68			19
52	D14TCDN	≥ 3.53			19
53	D14TDH&DKTBCN	≥ 2.82	≥ 94		19
54	D14TDHHTD	≥ 2.50			15

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
55	D14TTDIEN	≥ 3.12			17
56	D14TTNT&TGMT	≥ 4	≥ 87		15
57	D14XDCTD	≥ 3.23			22
58	D15CKCTM	≥ 2.50			18
59	D15CNKTDK	≥ 2.71			17
60	D15CNPM	≥ 2.50			17
61	D15CODT	≥ 2.50			18
62	D15DCN&DD	≥ 2.95			19
63	D15DIENLANH	≥ 2.59			17
64	D15DT&KTMT	≥ 2.50			19
65	D15DTVT	≥ 3.11			19
66	D15H	≥ 2.79			19
67	D15HTTMDT	≥ 2.50			18
68	D15KDTMTT	≥ 2.50			18
69	D15KIEMTOAN	≥ 3.29			19
70	D15KT&KS	≥ 2.82			17
71	D15KTDN	≥ 2.97			17
72	D15KTDT	≥ 2.50			19
73	D15KTNL	≥ 2.50			17
74	D15LOGISTICS	≥ 3.19			18
75	D15MVT&MT	≥ 2.87			19
76	D15NGANHANG	≥ 3.14			18
77	D15NHIETDIEN	≥ 2.50			17
78	D15NLTT	≥ 3.31			16
79	D15QLDT&KH	≥ 2.97			18
80	D15QLMTCN	≥ 3.58	≥ 87		19
81	D15QLSX&TN	≥ 3.31			18
82	D15QTANM	≥ 3.36			18

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
83	D15QTDLKS	≥ 2.78			18
84	D15QTDN	≥ 2.63	≥ 84		19
85	D15QTDVDL&LH	≥ 3.24			19
86	D15TBDTYT	≥ 2.50			19
87	D15TCDN	≥ 3.30	≥ 86		18
88	D15TDH&DKTBCN	≥ 2.59	≥ 91		17
89	D15TDHHTD	≥ 2.76			19
90	D15XDDD&CN	≥ 2.72			18
91	D16CKCTM	≥ 2.50			18
92	D16CNKTDK	≥ 2.50			18
93	D16CNPM	≥ 2.61	≥ 87		18
94	D16CODT	≥ 2.50	≥ 80		18
95	D16DCN&DD	≥ 2.88	≥ 87		16
96	D16DIENLANH	≥ 2.50			16
97	D16DT&KTMT	≥ 2.63	≥ 79		16
98	D16DTRB	≥ 2.50			16
99	D16DTVT	≥ 2.78			16
100	D16H	≥ 2.69	≥ 85		16
101	D16HTTM&IOT	≥ 3.19			16
102	D16HTTMDT	≥ 3.72			18
103	D16KDTMTT	≥ 3.12	≥ 93		17
104	D16KIEMTOAN	≥ 3.21			17
105	D16KT&KS	≥ 3.35			17
106	D16KTDN	≥ 3.29	≥ 89		17
107	D16KTDT	≥ 3.16			16
108	D16KTNL	≥ 3.38			16
109	D16LDTM	≥ 2.50			16
110	D16LOGISTICS	≥ 3.53			16

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
111	D16MVT&MT	≥ 3.06			16
112	D16NGANHANG	≥ 3.05			19
113	D16NHIETDIEN	≥ 2.50			16
114	D16NLTT	≥ 2.50			16
115	D16QLMTCN	≥ 2.50			16
116	D16QLSX&TN	≥ 3.22			16
117	D16QTANM	≥ 3.72			18
118	D16QTDLKS	≥ 3.85			17
119	D16QTDN	≥ 3.06	≥ 92		17
120	D16QTDVDL&LH	≥ 3.26			17
121	D16TCDN	≥ 3.34			19
122	D16TDH&DKTBCN	≥ 2.50			18
123	D16TDHHTD	≥ 3.00	≥ 88		16
124	D16THDK&TDH	≥ 2.50			19
125	D16TTDIEN	≥ 2.50			16
126	D16TTNT&TGMT	≥ 3.83			18
127	D16XDCTD	≥ 2.50			14
128	D17CKCTM	≥ 3.33			9
129	D17CKOTO	≥ 2.83	≥ 83		9
130	D17CNKTDK	≥ 2.88			12
131	D17CNPM	≥ 3.47			15
132	D17CODCT	≥ 2.50			11
133	D17CODT	≥ 2.83			9
134	D17DCN&DD	≥ 3.18			11
135	D17DIENLANH	≥ 2.68			11
136	D17DT&KTMT	≥ 3.32			11
137	D17DTV	≥ 3.27			11
138	D17H	≥ 2.91			11

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
139	D17HTTMDT	≥ 3.43	≥ 86		15
140	D17KDTMTT	≥ 3.40	≥ 86		10
141	D17KIEMTOAN	≥ 3.25	≥ 86		10
142	D17KT&KS	≥ 3.55			10
143	D17KTDN	≥ 3.25	≥ 89		10
144	D17KTDT	≥ 3.59			11
145	D17LOGISTICS	≥ 3.64			11
146	D17NGANHANG	≥ 2.50			10
147	D17NHIETCN	≥ 2.50			11
148	D17NHIETDIEN	≥ 2.64	≥ 86		11
149	D17NLTT	≥ 2.83	≥ 86		9
150	D17QLBDCN + D17QLSX&TN + D17QLDT&KH = D17QLCN	≥ 2.86			11
151	D17QLDA&CTXD	≥ 2.50			11
152	D17QLMTCN	≥ 2.59	≥ 96		11
153	D17QTANM	≥ 3.33	≥ 80		15
154	D17QTDLKS	≥ 3.30			10
155	D17QTDN	≥ 3.30	≥ 89		10
156	D17QTDVDL&LH	≥ 3.25			10
157	D17TBDTYT	≥ 2.50			11
158	D17TCDN	≥ 3.40	≥ 88		10
159	D17TDH&DKTBCN	≥ 3.25	≥ 81		12
160	D17TDHHTD	≥ 3.09	≥ 81		11
161	D17THDK&TDH	≥ 3.13	≥ 86		12
162	D17TTDIEN +D17QLNLTN = D17QLNL	≥ 2.86			11
163	D17XDDD&CN	≥ 2.50			11

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
Những chuyên ngành không có sv đủ điều kiện được xét học bổng KKHT					
1	D14KTNL	≥ 2.50			17
2	D14QLDT&KH	≥ 2.50			17
3	D14THDK&TDH	≥ 2.50			14
4	D15CKOTO	≥ 2.50			18
5	D15CODCT	≥ 2.50			18
6	D15NHIETCN	≥ 2.50			17
7	D15QLDA&CTXD	≥ 2.50			15
8	D15THDK&TDH	≥ 2.50			18
9	D15TTDIEN	≥ 2.50			17
10	D15TTNT&TGMT	≥ 2.50			16
11	D16CKOTO	≥ 2.50			18
12	D16CNCTTBD	≥ 2.50			18
13	D16CODCT	≥ 2.50			14
14	D16NHIETCN	≥ 2.50			16
15	D16QLBDCN	≥ 2.50			16
16	D16QLDA&CTXD	≥ 2.50			14
17	D16QLDT&KH	≥ 2.50			16
18	D16QLNLTN	≥ 2.50			16
19	D16TBDTYT	≥ 2.50			16
20	D16XDDD&CN	≥ 2.50			14
21	D17CNCTTBD	≥ 2.50			9
22	D17CNMT&SXNL	≥ 2.50			11
23	D17DTRB	≥ 2.50			11
24	D17HTTM&IOT	≥ 2.50			11
25	D17KTNL	≥ 2.50			11
26	D17LDTM	≥ 2.50			11
27	D17MVT&MT	≥ 2.50			11

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
28	D17TTNT&TGMT	≥ 2.50			15
29	D17XDCTD	≥ 2.50			11

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoàng

PHỤ LỤC II: MẪU ĐƠN PHÚC TRA HỌC BỔNG

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

ĐƠN PHÚC TRA HỌC BỔNG
SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Họ và tên:.....

Sinh ngày:.....

Hiện là sinh viên lớp:..... Khóa học:.....

Khoa:.....

Mã số sinh viên:.....

Số điện thoại:

Lý do làm đơn phúc tra (Ghi đầy đủ và chi tiết nội dung cần phúc tra):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Người làm đơn
(Ký ghi rõ họ tên)